

Bản án số: 06/2023/HNGĐ-PT

Ngày: 23/5/2023

"V/v: Ly hôn, chia tài sản khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Hiền

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Minh Tân

Ông Nguyễn Xuân Trường

Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Lê Thị Thúy Hà – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương: Bà Phạm Thị Thùy - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 23 tháng 5 năm 2023, Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương mở phiên tòa xét xử trực tuyến công khai vụ án Hôn nhân gia đình phúc thẩm thụ lý số 05/2023/TLPT-HNGĐ ngày 06 tháng 4 năm 2023, về việc "Ly hôn, chia tài sản khi ly hôn". Điểm cầu trung tâm tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương, điểm cầu thành phần tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thanh Hà.

Những người tiến hành tố tụng tại điểm cầu thành phần: Ông Nguyễn Ngọc Luyện - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thanh Hà.

Do bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 10/2023/HNGĐ-ST ngày 23 tháng 02 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Hà bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 06/2023/QĐXXPT-HNGĐ ngày 26/4/2023; Quyết định hoãn phiên tòa số 06/2023/QĐ-PT ngày 16/5/2023 giữa:

- Nguyên đơn:* Bà **Lê Thị H** (tên gọi khác **Phạm Thị H**), sinh năm 1965 (có mặt).
- Bị đơn:* Ông **Lê Đình T**, sinh năm 1964 (có mặt).
Đều có địa chỉ: Thôn B, xã C, huyện H, tỉnh Hải Dương.
- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ủy ban nhân dân xã C, huyện H, tỉnh Hải Dương.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Ngọc T – Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã C (vắng mặt).

4. Người làm chứng:

4.1. Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1990 (vắng mặt).

4.2. Bà Lê Thị Th, sinh năm 1969 (vắng mặt).

4.3. Bà Bùi Thị T, sinh năm 1962 (vắng mặt).

5. Người kháng cáo : Ông Lê Đình T - Bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 10/2023/HNGĐ-ST ngày 23 tháng 02 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Hải Dương, vụ án có nội dung tóm tắt như sau:

Nguyên đơn - Bà Lê Thị H trình bày: Bà kết hôn với ông Lê Đình T vào năm 1987, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã C, huyện H, tỉnh Hải Dương. Quá trình chung sống vợ chồng nảy sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm, ông T tính tình nóng nảy nên hai người thường xuyên cãi chửi nhau. Ông bà đã sống ly thân từ năm 2014 đến nay, không ai quan tâm đến ai. Nay bà xác định tình cảm vợ chồng không còn, nên đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn ông T.

Về con chung: Vợ chồng bà có 02 con chung là Lê Đình L và Lê Thị L1. Anh L đã chết, còn chị L1 đã thành niên và có khả năng lao động nên bà không đề nghị giải quyết.

Về quan hệ tài sản: Bà yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng là nhà đất tại thửa 119 và thửa 92, tờ bản đồ số 12 tại xã C, Thanh H, Hải Dương, đồng thời đề nghị Tòa án xử lý đối với đất đấu thầu. Bà xác định vợ chồng bà có công sức ngang nhau đối với nhà đất trên, nên đề nghị Tòa án chia đôi tài sản theo hướng ai cũng được nhận nhà đất, bà xin nhận phần đất ở phía Nam, để ông T nhận phần đất ở phía Bắc. Ai được chia phần đất phía nào thì sẽ được giao phần đất đấu thầu ở phía đó.

Bị đơn - Ông Lê Đình T trình bày: Về thời gian kết hôn, việc đăng ký kết hôn ông T trình bày như bà H đã khai. Sau khi kết hôn, khi còn trẻ bà H đi làm xa biệt, bỏ mặc và không quan tâm đến ông nên vợ chồng hiếm khi có cơ hội chia sẻ với nhau. Tiền nong, kinh tế bà H quản lý hết, ông không được quyền tham gia ý kiến. Ông đã cố gắng nhẫn nhịn vì các con. Từ khi con trai lớn của ông qua đời, tính tình bà H càng thay đổi, vợ chồng sống không hòa hợp. Gia đình hai bên đã khuyên bảo nhiều lần nhưng bà H không nghe. Trước đây bà H đã từng kiện xin ly hôn ông tại Tòa án, được Tòa án động viên bà H rút đơn khởi kiện. Sau khi bà H rút đơn xin

ly hôn, ông đã tìm mọi biện pháp để hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng bà H vẫn xa lánh ông. Nay ông không còn biện pháp nào để đoàn tụ vợ chồng. Tuy nhiên ông vẫn không đồng ý ly hôn với bà H.

Về con chung, ông T trình bày và có quan điểm như nguyên đơn đã khai.

Về quan hệ tài sản: Diện tích đất mà bà H yêu cầu chia đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông và bà H, nên là tài sản chung hợp pháp của vợ chồng ông. Tài sản trên đất cũng là của vợ chồng ông, không liên quan tới ai khác. Vợ chồng ông có công sức ngang nhau đối với đất và tài sản trên đất. Ông đề nghị Tòa án động viên bà H không phân chia nhà đất này mà giữ nguyên hiện trạng, ai ở đâu cứ ở đó, sau này vợ chồng chết đi thì để cho con cháu. Nếu bà H không đồng ý như vậy thì đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Đại diện của Ủy ban nhân dân xã C trình bày: Nguồn gốc 401,2m² đất đấu thầu là do vợ chồng bà H đấu thầu của Ủy ban nhân dân xã C, thời hạn đấu thầu đến ngày 01/05/2024. Ủy ban nhân dân xã sẽ tạo điều kiện cho ông T, bà H có lối đi ra đường qua đất đấu thầu.

Theo yêu cầu của đương sự, Tòa án đã thẩm định và định giá tài sản, kết quả xác định như sau:

- Thừa đất số 119 và thửa 92 có diện tích là 681m² đất ở, trị giá 5.500.000đ/m². Trên đất có các tài sản là nhà chính trị giá 170.964.000đ. Nhà phụ số 1 trị giá 41.786.000đ; nhà phụ số 2 trị giá 17.916.000đ; nhà phụ số 3 trị giá 10.604.000đ. Tổng tài sản công trình trên đất trị giá là 241.270.000đ. Ngoài các tài sản nêu trên các đương sự tự nguyện không yêu cầu thẩm định, định giá, không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với bất kỳ tài sản nào khác, không yêu cầu giải quyết về đồ dùng sinh hoạt. Diện tích đất đấu thầu mà vợ chồng ông T, bà H hiện đang trực tiếp quản lý, sử dụng là 401,2m².

Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 10/2023/HNGĐ-ST ngày 23 tháng 02 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương đã căn cứ các Điều 33, Điều 56, Điều 59, Điều 62, Điều 131 Luật hôn nhân và gia đình. Khoản 1 Điều 28, Điều 147, Điều 227, Điều 229, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 3, Điều 213, Điều 219, khoản 2 Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ vợ chồng: Xử cho bà Lê Thị H ly hôn ông Lê Đình T.

2. Về quan hệ tài sản:

- Xác nhận bà Lê Thị H và ông Lê Đình T có tài sản chung vợ chồng gồm:
- Quyền sử dụng 681m² đất ở tại thửa số 119 và thửa 92, tờ bản đồ số 12 ở

thôn B, xã C, huyện H, tỉnh Hải Dương, trị giá = 3.745.500.000đ. Tài sản trên đất bao gồm: 01 nhà chính và 03 nhà phụ, tổng trị giá tài sản trên đất là 241.270.000đ.

Chấp nhận sự tự nguyện của bà H, ông T không yêu cầu giải quyết đối với cây cối và các công trình phụ khác trên đất (trừ 04 ngôi nhà nêu trên). Sau này Tòa án phân chia cho ai phần đất nào thì đương nhiên được hưởng các tài sản trên đất mà không phải trả giá trị chênh lệch về tài sản này.

Tổng trị giá tài sản để phân chia = 3.986.770.000đ. Bà H, ông T mỗi người được hưởng trị giá tài sản = 1.993.385.000đ.

Giao hiện vật:

- Giao cho bà Lê Thị H 402,4m² đất ở theo hình A'B'JK, trị giá 2.213.200.000đ, thuộc thửa đất số 119 và thửa số 92, tờ bản đồ số 12 tại thôn B, xã C, Thanh H, Hải Dương. Tiếp tục giao 233,7m² đất đấu thầu theo hình H'IJB' cho bà Lê Thị H quản lý, sử dụng cho đến khi hết thời hạn đấu thầu.

Bà H được sở hữu nhà phụ số 1 trị giá 41.786.000đ; nhà phụ số 2 trị giá 17.916.000đ. Ngoài ra bà H còn được sở hữu toàn bộ cây cối và công trình phụ khác trên phần đất được giao; đương sự có trách nhiệm di dời hoặc tháo dỡ nếu các tài sản này trùng vào đường phân chia ranh giới đất giữa các bên.

- Giao cho ông Lê Đình T 278,6m² đất ở theo hình ABB'A' trị giá 1.532.300.000đ, thuộc thửa đất 92, tờ bản đồ số 12 tại thôn V, xã C, Thanh H, Hải Dương. Tiếp tục giao 176,5m² đất đấu thầu theo hình BCDEFGHH'B' cho ông Lê Đình T quản lý, sử dụng cho đến khi hết thời hạn đấu thầu.

Ông T được sở hữu nhà chính trị giá 170.964.000đ và nhà phụ số 3 trị giá 10.604.000đ. Ngoài ra ông T còn được sở hữu toàn bộ cây cối và công trình phụ khác trên phần đất được giao; đương sự có trách nhiệm di dời hoặc tháo dỡ nếu các tài sản này trùng vào đường phân chia ranh giới đất giữa các bên.

Tổng giá trị tài sản mà ông T được giao là 1.713.868.000đ. Tổng giá trị tài sản mà bà H được giao là 2.272.902.000đ.

- Bà H có nghĩa vụ thanh toán giá trị chênh lệch tài sản cho ông T là 279.517.000đ. Chấp nhận sự tự nguyện của bà H thanh toán cho ông T số tiền 200.000đ do bà H nhận đất đấu thầu nhiều hơn ông T 57,2m².

Ngoài ra bản án còn quyết định về lãi suất quá hạn, án phí, quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 7/3/2023 ông Lê Đình T có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm với nội dung: Không đồng ý ly hôn, không đồng ý chia tài sản vợ chồng. Cùng ngày 7/3/2023 ông T có đơn đề nghị được chia đôi đất và tài sản trên đất.

Tại phiên tòa, ông T vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo, đồng thời ông đề nghị xem xét về giá trị của công trình phụ là nhà tắm và nhà vệ sinh trên đất. Bà H có quan điểm không đồng ý với quan điểm của ông T, bà đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương có quan điểm:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng: Từ khi thụ lý đến thời điểm xét xử Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử và thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử, các đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về hướng giải quyết vụ án: Căn cứ lời khai của các đương sự cũng như các tài liệu có trong hồ sơ cho thấy mâu thuẫn giữa ông T và bà H đã trầm trọng. Do vậy Tòa án cấp sơ thẩm xử cho bà H ly hôn ông T là có căn cứ.

Về quan hệ tài sản: Ông T đề nghị chia đôi tài sản trên đất trong đó có cả nhà tắm và công trình phụ. Tuy nhiên tại cấp sơ thẩm các đương sự đã thống nhất không yêu cầu định đoạt với tài sản này nên không có căn cứ để xem xét. Về việc phân chia đất, Tòa án cấp sơ thẩm trên cơ sở xem xét về nhu cầu sử dụng của các bên để phân chia đất và tài sản trên đất cho ông T bà H là phù hợp, đảm bảo quyền lợi cho các đương sự. Do vậy không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông T. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Quá trình tiến hành tố tụng, Tòa án cấp sơ thẩm đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục xác minh thu thập chứng cứ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Ông Lê Đình T kháng cáo trong thời gian luật định, nên kháng cáo hợp lệ.

[2] Xét kháng cáo của ông Lê Đình T, Hội đồng xét xử thấy:

Về quan hệ hôn nhân: Ông T kháng cáo không đồng ý ly hôn với bà H. Tuy nhiên căn cứ lời khai của các đương sự cho thấy trong cuộc sống vợ chồng giữa ông T và bà H thiếu sự quan tâm, chia sẻ. Vợ chồng thường xuyên bất đồng quan điểm sống dẫn đến mâu thuẫn và xô sát. Theo bà H trình bày vợ chồng mâu thuẫn và sống ly thân từ năm 2014 cho đến nay. Thực tế năm 2022 bà H đã có đơn khởi kiện xin ly hôn với ông T, sau đó được Tòa án hòa giải nên bà đã rút đơn để vợ chồng đoàn tụ. Tuy nhiên từ đó đến nay mâu thuẫn vợ chồng không được cải thiện, nay bà H lại tiếp tục có đơn xin ly hôn ông T. Ông T không đồng ý ly hôn nhưng cũng không đưa ra được biện pháp khắc phục mâu thuẫn vợ chồng, vợ chồng vẫn ở riêng

và ăn riêng. Do vậy có căn cứ xác định mâu thuẫn giữa ông T và bà H thực tế đã kéo dài và trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, nên Tòa án cấp sơ thẩm xử cho bà H được ly hôn ông T là có căn cứ.

- Về việc phân chia tài sản: Ban đầu ông T kháng cáo không đồng ý chia tài sản chung vợ chồng, sau đó lại có đơn đề nghị chia đều đất và tài sản trên đất. Hội đồng xét xử thấy, căn cứ vào sơ đồ hiện trạng thửa đất và tài sản trên đất của ông T và bà H thể hiện, ông T và bà H có quyền sử dụng hợp pháp 681 m² đất tại thửa số 119 và thửa số 92, tờ bản đồ số 12 có địa chỉ tại thôn Vĩnh Bình, xã Thanh Cường, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương. Tài sản trên đất gồm: 01 nhà chính, 03 nhà phụ, công trình phụ và cây cối trên đất. Ông T và bà H đều đề nghị chỉ thẩm định và định giá đất và 4 ngôi nhà trên đất, còn công trình phụ và cây cối trên đất thuộc phần đất của ai thì người đó được quyền sử dụng. Ngoài ra ông T, bà H còn đang sử dụng 401,2m² đất đấu thầu của Ủy ban nhân dân xã C, thời hạn đấu thầu đến ngày 01/5/2024. Do các công trình là 4 ngôi nhà trên đất được xây không cùng 1 vị trí nên nếu chia đều diện tích đất thì sẽ phải tháo dỡ 1 phần tài sản trên đất (ngôi nhà phụ số 1), trong khi cả ông T và bà H đều có nhu cầu về chỗ ở. Do vậy Tòa án cấp sơ thẩm đã chia đất làm 2 phần, một phần có diện tích là 278,6 m² đất, trên đó có các công trình là 1 ngôi nhà chính và 1 ngôi nhà phụ, phần đất này giao cho ông T quản lý, sử dụng. Phần đất còn lại có diện tích là 402,4 m² và 02 ngôi nhà phụ trên đất giao cho bà H quản lý, sử dụng là phù hợp, đảm bảo được quyền lợi của các bên cũng như giữ được giá trị sử dụng của các công trình trên đất. Do bà H được hưởng phần tài sản nhiều hơn so với ông T nên bà H phải trả tiền chênh lệch về tài sản cho ông T là 279.517.000đ như cấp sơ thẩm đã tuyên là có căn cứ.

Đối với 401,2m² đất đấu thầu có vị trí nằm tiếp giáp với diện tích đất ở nên khi chia đất ở Tòa án cấp sơ thẩm đồng thời chia cả phần đất đấu thầu tương ứng với phần đất ở đã chia cho các bên là hợp lý.

Tại phiên tòa ông T đề nghị xem xét về giá trị của nhà tắm và nhà vệ sinh trên đất. Tuy nhiên tại cấp sơ thẩm các đương sự đã thống nhất không yêu cầu định giá đối với các tài sản này nên yêu cầu của ông T không có căn cứ để xem xét.

Từ phân tích trên cho thấy không có căn cứ chấp nhận đơn kháng cáo của ông Lê Đình T.

[3] Về án phí Hôn nhân gia đình phúc thẩm: Ông T kháng cáo không được chấp nhận nên phải chịu án phí Hôn nhân gia đình phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự.

1. Không chấp nhận kháng cáo của ông Lê Đình T. Giữ nguyên bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 10/2023/HNGĐ-ST ngày 23 tháng 02 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương như sau:

Áp dụng Điều 33, Điều 56, Điều 59, Điều 62, Điều 131 Luật hôn nhân và gia đình. Khoản 1 Điều 28, Điều 147, Điều 227, Điều 229, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 3, Điều 213, Điều 219, khoản 2 Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1.1. Về quan hệ vợ chồng: Xử cho bà Lê Thị H ly hôn ông Lê Đình T.

1.2. Về quan hệ tài sản:

- Xác nhận bà Lê Thị H và ông Lê Đình T có tài sản chung vợ chồng như sau:
- Quyền sử dụng 681m² đất ở tại thửa số 119 và thửa 92, tờ bản đồ số 12 ở thôn B, xã C, huyện H, tỉnh Hải Dương trị giá = 3.745.500.000đ. Tài sản trên đất bao gồm: 01 nhà chính và 03 nhà phụ; tổng trị giá tài sản trên đất là 241.270.000đ.

Chấp nhận sự tự nguyện của bà H, ông T không yêu cầu giải quyết đối với cây cối và các công trình phụ khác trên đất (trừ 04 ngôi nhà nêu trên). Sau này Tòa án phân chia cho ai phần đất nào thì đương nhiên được hưởng các tài sản trên đất mà không phải trả giá trị chênh lệch về tài sản này.

Tổng trị giá tài sản để phân chia = 3.986.770.000đ. Bà H, ông T mỗi người được hưởng trị giá tài sản = 1.993.385.000đ.

*** Giao hiện vật:**

- Giao cho bà Lê Thị H 402,4m² đất ở theo hình A'B'JK, trị giá 2.213.200.000đ, thuộc thửa đất số 119 và thửa số 92, tờ bản đồ số 12 tại thôn Vĩnh Bình, xã Thanh Cường, Thanh Hà, Hải Dương. Tứ cận, hình dạng kích thước cụ thể của thửa đất giao cho bà H có sơ đồ chi tiết kèm theo.

- Tiếp tục giao 233,7m² đất đấu thầu theo hình H'IJB' cho bà Lê Thị H quản lý, sử dụng cho đến khi hết thời hạn đấu thầu (cụ thể có sơ đồ chi tiết kèm theo).

- Bà H được sở hữu nhà phụ số 1 trị giá 41.786.000đ; nhà phụ số 2 trị giá 17.916.000đ. Ngoài ra bà H còn được sở hữu toàn bộ cây cối và công trình phụ khác trên phần đất được giao; đương sự có trách nhiệm di dời hoặc tháo dỡ nếu các tài sản này trùng vào đường phân chia ranh giới đất giữa các bên.

- Giao cho ông Lê Đình T 278,6m² đất ở theo hình ABB'A' trị giá 1.532.300.000đ, thuộc thửa đất 92, tờ bản đồ số 12 tại thôn B, xã C, Thanh H, Hải Dương. Tứ cận, hình dạng kích thước cụ thể của thửa đất giao cho ông T có sơ đồ chi tiết kèm theo.

- Tiếp tục giao 176,5m² đất đấu thầu theo hình BCDEFGHH'B' cho ông Lê Đình T quản lý, sử dụng cho đến khi hết thời hạn đấu thầu (cụ thể có sơ đồ chi tiết kèm theo).

- Ông T được sở hữu nhà chính trị giá 170.964.000đ và nhà phụ số 3 trị giá 10.604.000đ. Ngoài ra ông T còn được sở hữu toàn bộ cây cối và công trình phụ khác trên phần đất được giao; đương sự có trách nhiệm di dời hoặc tháo dỡ nếu các tài sản này trùng vào đường phân chia ranh giới đất giữa các bên.

Tổng giá trị tài sản mà ông T được giao là 1.713.868.000đ. Tổng giá trị tài sản mà bà H được giao là 2.272.902.000đ.

- Bà H có nghĩa vụ thanh toán giá trị chênh lệch tài sản cho ông T là 279.517.000đ. Chấp nhận sự tự nguyện của bà H thanh toán cho ông T số tiền 200.000đ do bà T nhận đất đấu thầu nhiều hơn ông T 57,2m².

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn thi hành án mà người phải thi hành án chưa thi hành thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về án phí sơ thẩm:

- Bà Lê Thị H phải chịu 300.000đ tiền án phí ly hôn sơ thẩm. Ngoài ra bà H còn phải chịu 71.801.500đ tiền án phí chia tài sản. Đối trừ 300.000đ tiền tạm ứng án phí ly hôn bà H đã nộp theo biên lai thu tiền số AA/2021/0000562 ngày 13/10/2022 và 13.000.000đ tiền tạm ứng án phí chia tài sản bà H đã nộp theo biên lai thu số AA/2021/0000638 ngày 16/11/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Hà, Bà H còn phải nộp 58.801.500đ án phí.

- Ông Lê Đình T phải chịu 71.801.500đ tiền án phí chia tài sản.

3. Về án phí Hôn nhân gia đình phúc thẩm: Ông Lê Đình T phải chịu 300.000 đồng án phí Hôn nhân gia đình phúc thẩm, được đối trừ với số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí Hôn nhân gia đình phúc thẩm ông T đã nộp, theo biên lai thu số AA/2021/0003445 ngày 13/3/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Hà. Ông T đã nộp đủ án phí Hôn nhân gia đình phúc thẩm.

Bản án Hôn nhân gia đình phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự;

thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKS tỉnh Hải Dương;
- TAND huyện H;
- Chi cục THA dân sự huyện H;
- Các Đương sự;
- Lưu;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Nguyễn Thị Thu Hiền